

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 525 /CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733

Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591

Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019) đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 26/3/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *MGM*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc: Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên: Phan Bá Cường

Số 1 Lê Phụng Hiểu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thưa Quý vị,

THƯ GIẢI TRÌNH

Thư giải trình này được phát hành liên quan đến công việc kiểm toán của các kiểm toán viên về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhằm mục đích giúp cho kiểm toán viên đưa ra ý kiến về việc liệu các Báo cáo tài chính này có đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan hay không.

Chúng tôi xác nhận rằng:

TỔNG THỂ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm của mình, như đã thỏa thuận trong các điều khoản của Hợp đồng kiểm toán và soát xét số 190719.001/HĐTC.KT1 ngày 19/07/2019, đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; cụ thể là báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Hệ thống kiểm soát nội bộ được chúng tôi xây dựng và duy trì nhằm đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Chúng tôi đã thông báo cho Quý vị biết về những đánh giá của chúng tôi về rủi ro mà Báo cáo tài chính có thể có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
3. Tất cả các giao dịch đã được chúng tôi ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo đúng chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
4. Chúng tôi đã sử dụng các giả định hợp lý để đưa ra các ước tính kế toán, kể cả ước tính về giá trị hợp lý.
5. Tất cả các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cần phải được điều chỉnh và thuyết minh theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng đều đã được chúng tôi điều chỉnh và thuyết minh.
6. Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch hay dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán bằng cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong báo cáo tài chính.
7. Chúng tôi đã xem xét tất cả các bút toán đề nghị điều chỉnh của Quý vị và đã thực hiện điều chỉnh các bút toán trọng yếu vào Báo cáo tài chính của chúng tôi. Còn một số bút toán chúng tôi không điều chỉnh do ảnh hưởng của các sai sót đó, xét riêng lẻ hay tổng hợp lại, đều là không trọng yếu đối với tổng thể Báo cáo tài chính của chúng tôi.

CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

8. Các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã được chúng tôi giải thích và thuyết minh một cách phù hợp theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

9. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 145,21 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Năm 2019, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 712,4 tỷ đồng). Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 130 tỷ đồng (năm 2019 là 142,9 tỷ đồng) đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty là phù hợp.

TÀI SẢN

10. Công ty chúng tôi có quyền sở hữu hợp pháp đối với tất cả các tài sản, không có tranh chấp liên quan tới các tài sản và không có các tài sản bị cầm cố cũng như thế chấp, ngoài các tài sản thế chấp đã thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

11. Chúng tôi không có kế hoạch dừng sản xuất bất kỳ dòng sản phẩm nào có thể dẫn đến bất kỳ hàng tồn kho dư thừa hoặc quá hạn ngoài các hàng tồn kho quá hạn do không có đơn đặt hàng bán hàng trong tương lai mà chúng tôi đã trích lập dự phòng đầy đủ. Không có bất kỳ hàng tồn kho nào được ghi nhận theo giá trị vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. Mọi giao dịch bán đều đã được chốt và không có bất cứ một thoả thuận biệt lập nào với khách hàng, hoặc một điều khoản bán hàng nào, cho phép trả lại hàng đã bán, ngoại trừ trường hợp hàng bị hư hỏng hoặc điều kiện khác thường được áp dụng trong trường hợp bảo hành.

13. Không có các thoả thuận về việc bồi thường nào có liên quan đến các tài khoản tiền và các khoản đầu tư của chúng tôi. Ngoại trừ những nội dung đã được công bố trong Báo cáo tài chính, chúng tôi hiện không có các thoả thuận về tín dụng nào khác.

14. Các khoản chi phí trả trước và chi phí phải trả trên Bảng cân đối kế toán được chúng tôi ghi nhận trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu và khả năng chắc chắn phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

15. Dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/03/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 31/12/2019 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND. Chúng tôi đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để tiếp tục huy động vốn và triển khai dự án trong thời gian tới. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, nơi có thị trường bất động sản sôi động và mặt bằng giá nhà đất cao, dự án đã được phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý, do đó, chúng tôi tin tưởng rằng giá trị có thể thu hồi không thấp hơn chi phí đã đầu tư của Dự án nên Chúng tôi cho rằng không có tổn thất đối với chi phí đã đầu tư của Dự án này. Chúng tôi cam kết sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phương án tiếp tục triển khai dự án này tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

16. Chúng tôi ghi nhận Hệ thống dẫn nước đập Đá Bạc nhận theo Biên bản cuộc họp cổ đông ngày 18/11/2016 về việc hoàn trả số tiền đã góp vốn của các cổ đông và Biên bản bàn giao hoàn trả tài sản tham gia góp vốn giữa Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco và Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh ngày 02/12/2016 theo giá trị góp vốn ban đầu là 16.449.417.486 VND. Công ty đã sử dụng nguyên giá này và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ ngày nhận tài sản về. Chúng tôi cho rằng việc ghi nhận giá trị tài sản nhận về theo Biên bản thoả thuận giữa các cổ đông là phù hợp và cam kết rằng giá trị tài sản ghi nhận là phù hợp với thực trạng tài sản tại thời điểm nhận lại.

Đồng thời, Công ty chúng tôi cũng đã tiến hành định giá giá trị tài sản này tại thời điểm tháng 12/2019, theo đó giá trị định giá tương đương giá trị sổ sách của tài sản tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi cho rằng giá trị còn lại của tài sản này được trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 là hoàn toàn phù hợp.

0010
CÔNG
CỔ PH
ƯỚC S
QUẢNG
NG-T.

NỢ PHẢI TRẢ, CÁC CAM KẾT VỀ NGHĨA VỤ PHẢI TRẢ

17. Chúng tôi đã ghi nhận hoặc trình bày đúng đắn tất cả các khoản nợ phải trả, bao gồm các khoản nợ thực tế và nợ tiềm tàng và đã trình bày tất cả các khoản bảo lãnh cho bên thứ ba và các bên liên quan của Công ty trên các báo cáo tài chính.
18. Chúng tôi đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, tất cả các khoản nợ tiềm tàng và các đảm bảo mà chúng tôi thực hiện với các bên thứ ba.
19. Các khoản dự phòng đối với những thiệt hại có thể xảy ra do các vụ kiện, khiếu nại từ bên thứ ba hoặc các hợp đồng khác đã được ghi nhận đầy đủ trên Báo cáo tài chính. Ngoại trừ các khoản đã nêu trong Báo cáo tài chính, không có bất kỳ một nghĩa vụ nợ nào khác được đảm bảo, cầm cố bằng tài sản của Công ty chúng tôi tại ngày lập Báo cáo tài chính.
20. Tất cả những cam kết về mua hoặc bán cổ phiếu, giao dịch kinh doanh thương mại, các thỏa thuận phân chia lợi nhuận, lỗ phát sinh từ các giao dịch mua hoặc bán và các quyền chọn mua lại các tài sản đã bán trước đây được ghi chép và công bố phù hợp trên Báo cáo tài chính.

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

21. Tính thời điểm 31/12/2019, một số khoản công nợ chúng tôi ứng trước cho các nhà thầu để thực hiện tư vấn thiết kế Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco với tổng số tiền là 495.846.800 VND vẫn chưa được xử lý. Các nhà thầu này đã phát hành sản phẩm dự thảo nhưng dự án đang tạm ngưng nên chúng tôi chưa thể nghiệm thu, quyết toán với các nhà thầu. Chúng tôi sẽ thực hiện thanh quyết toán với các nhà thầu khi tiếp tục triển khai dự án hoặc có quyết định cuối cùng về việc xử lý Dự án này.
22. Tại thời điểm 31/12/2019, tại Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước đang tồn đọng một số khoản công nợ phải thu khách hàng các đối tượng có nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với số tiền là 1.522.386.958 VND (31/12/2018: 864.900.400 VND). Đây là các khoản công nợ giữ lại và sẽ được chủ đầu tư thanh toán khi quyết toán toàn bộ dự án. Trong năm 2020, chúng tôi đã thu hồi được 725.708.000 triệu đồng của công nợ tại 31/12/2019. Chúng tôi xác nhận rằng công nợ tồn đọng nêu trên là do Chủ đầu tư chưa được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án. Theo đó, chúng tôi vẫn tiếp tục bám sát tiến độ phê duyệt quyết toán vốn và việc bố trí nguồn vốn cho các dự án này để thu hồi kịp thời. Chúng tôi tin tưởng các khoản công nợ này hoàn toàn có khả năng thu hồi nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
23. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 họp ngày 29/06/2019, Đại hội đồng cổ đông đã bầu bà Nguyễn Thị Kim Ngọc làm Trưởng Ban Kiểm soát Công ty, tuy nhiên bà Ngọc chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Trưởng Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 163 Luật doanh nghiệp năm 2014 và khoản 4 Điều 20 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng: “Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty”. Hiện tại, bà Ngọc có bằng cử nhân chính quy khoa kế toán mà không có chứng chỉ hành nghề kế toán viên, kiểm toán viên do Bộ Tài chính cấp. Chúng tôi đang có kế hoạch cử bà Ngọc đi tham gia các khóa đào tạo và thi cấp chứng chỉ hành nghề kế toán viên/kiểm toán viên, để sớm đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định nêu trên.
24. Chúng tôi đang theo dõi trên sổ sách kế toán khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh liên quan đến dự án cấp nước và nước thải Thành phố Uông Bí với số dư vay tại ngày 31/12/2019 là 154.506.430.903 VND, tuy nhiên số tiền vay theo xác nhận của Ngân hàng là 152.795.215.177 VND, theo đó số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán của Công ty chúng tôi cao hơn Ngân hàng là 1.711.215.726 VND là khoản chi phí tư vấn do cục hạ tầng thuộc Bộ Tài Chính thực hiện dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí chuyển cho Công ty để phân bổ vào công trình nhưng chưa chuyển nợ sang ngân hàng phát triển thu nợ vì chờ quyết toán được phê duyệt.

104 -
TY
ÁN
ACH
NINH
QUẢNG

CUNG CẤP THÔNG TIN

25. Chúng tôi đã cung cấp cho Quý vị:

- Quyền tiếp cận với tất cả tài liệu, thông tin mà chúng tôi nhận thấy có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như sổ, tài liệu, chứng từ kế toán và các vấn đề khác;
- Các tài liệu, thông tin bổ sung mà kiểm toán viên yêu cầu chúng tôi cung cấp để phục vụ cho mục đích kiểm toán;
- Quyền tiếp cận không hạn chế với những cá nhân trong đơn vị mà kiểm toán viên xác định là cần thiết nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán.

26. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị các kết quả đánh giá của chúng tôi về rủi ro báo cáo tài chính có thể chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận.

27. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị tất cả các thông tin liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận mà chúng tôi biết và có thể có ảnh hưởng đến đơn vị và liên quan đến:

- Ban Giám đốc;
- Những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc
- Các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

28. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị tất cả các thông tin liên quan đến các cáo buộc gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị mà chúng tôi được thông báo từ các nhân viên, nhân viên cũ của Công ty, các chuyên gia phân tích, các cơ quan quản lý hoặc những người khác.

29. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị tất cả các trường hợp không tuân thủ hoặc nghi ngờ không tuân thủ pháp luật và các quy định mà ảnh hưởng của việc không tuân thủ đó cần được xem xét khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

30. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị danh tính của các bên liên quan của đơn vị và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà chúng tôi biết.

Trân trọng kính chào,




Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Bùi Tiến Thanh	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Trần Mạnh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Thanh	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Hoàng Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính tính đến thời điểm 31/12/2019 là 61.522.861.960 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3639-2016-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.183.315.986	100.167.990.511
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.784.789.919	30.198.833.858
111	1. Tiền		18.784.789.919	30.198.833.858
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.440.597.433	32.292.599.686
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.459.252.883	18.745.077.824
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.669.774.341	11.785.316.945
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.278.779.716	2.570.911.833
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(967.209.507)	(808.706.916)
140	III. Hàng tồn kho	9	19.844.791.287	30.850.317.470
141	1. Hàng tồn kho		20.688.994.757	32.525.221.771
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(844.203.470)	(1.674.904.301)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.113.137.347	6.826.239.497
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		10.113.137.347	6.826.239.497
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.039.957.861.120	943.857.332.093
220	I. Tài sản cố định		844.959.180.512	805.963.914.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	842.728.411.518	804.375.132.402
222	- Nguyên giá		2.034.324.073.662	1.859.602.918.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.191.595.662.144)	(1.055.227.785.787)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.230.768.994	1.588.782.257
228	- Nguyên giá		5.276.054.047	4.970.450.747
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.045.285.053)	(3.381.668.490)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	184.574.996.741	119.378.573.558
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.405.050.177
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		123.052.134.781	57.973.523.381
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	4.928.655.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	4.928.655.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.423.683.867	13.586.188.876
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.423.683.867	13.586.188.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.121.141.177.106	1.044.025.322.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		520.066.034.676	447.682.146.767
310	I. Nợ ngắn hạn		226.392.201.142	182.556.064.010
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55.411.076.506	35.025.648.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.364.334.469	1.915.687.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.498.177.166	11.689.375.167
314	4. Phải trả người lao động		62.616.800.840	54.014.569.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.920.790.358	4.985.292.560
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.171.485.950	37.546.831.853
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	57.904.320.539	33.822.045.767
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.505.215.314	3.556.611.974
330	II. Nợ dài hạn		293.673.833.534	265.126.082.757
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	293.673.833.534	265.126.082.757
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		601.075.142.430	596.343.175.837
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	601.075.142.430	596.343.175.837
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.930.000	508.315.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.930.000	508.315.930.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		10.393	10.393
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		20.237.297.104	20.237.297.104
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.852.304.933	47.120.338.340
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		51.852.304.933	47.120.338.340
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	20.669.600.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.121.141.177.106	1.044.025.322.604



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng




Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

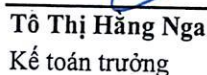
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	588.778.097.744	542.168.807.064
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		588.778.097.744	542.168.807.064
11	3. Giá vốn hàng bán	22	449.521.379.917	417.612.938.898
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.256.717.827	124.555.868.166
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.904.488	47.233.000
22	6. Chi phí tài chính	24	24.365.537.314	21.541.533.774
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.077.509.684	21.541.533.774
25	7. Chi phí bán hàng	25	355.476.663	812.439.746
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.556.536.592	45.518.656.464
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.001.071.746	56.730.471.182
31	10. Thu nhập khác	27	5.733.956.996	5.452.409.795
32	11. Chi phí khác	28	3.527.360.842	3.609.049.665
40	12. Lợi nhuận khác		2.206.596.154	1.843.360.130
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.207.667.900	58.573.831.312
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	12.355.362.967	11.453.492.972
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>51.852.304.933</u>	<u>47.120.338.340</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.020	1.075

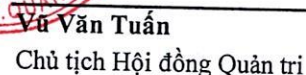


Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng





Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

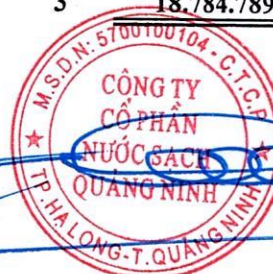
Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	712.408.960.322	644.342.839.761
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(165.397.525.965)	(163.143.255.966)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(192.422.654.237)	(182.479.196.974)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(22.139.519.385)	(20.613.548.565)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.947.732.755)	(11.979.939.708)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.429.012.900	4.711.206.885
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(148.379.866.421)	(130.094.222.357)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	198.550.674.459	140.743.883.076
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(218.967.087.529)	(217.941.897.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21.698.154	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.058.400.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	480.499.831	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.904.488	57.103.982
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(218.442.985.056)	(218.943.193.832)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	21.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	107.890.728.612	75.440.541.626
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(55.260.703.063)	(25.317.482.540)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(44.151.758.891)	(798.649.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.478.266.658	70.324.409.446
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(11.414.043.939)	(7.874.901.310)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	30.198.833.858	38.073.735.168
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 18.784.789.919	30.198.833.858

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.930.000 VND, tương đương với 50.831.593 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Đường Hạ Long, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Đông Triều	Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco	Phường Hà Lâm, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước uống tinh khiết và xây dựng thi công lắp đặt công trình
Trung tâm Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm đầu năm là khoản đầu tư 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập. Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2013 và trong năm đã hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động của Công ty con bị hạn chế trong thời gian dài, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chuyển vốn cho Công ty nên Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh (Xem Thuyết minh số 34).

2.4 . Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 145,21 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Năm 2019, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 712,4 tỷ đồng). Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 130 tỷ đồng đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vào công ty con đã thực hiện giải thể trong năm (Xem Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 34).

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Công ty quản lý, sử dụng, phần vốn được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ sẽ được xử lý khi có quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ) từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.005.138.825	2.372.193.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.779.651.094	27.826.640.548
	<u>18.784.789.919</u>	<u>30.198.833.858</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	4.928.655.000	-
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	-	-	4.928.655.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.928.655.000</u>	<u>-</u>

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con: Giải thể Công ty con (Xem Thuyết minh số 34).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	7.788.956.356	(143.938.395)	16.269.918.859	(114.186.522)
Phải thu các hoạt động khác	2.670.296.527	(515.681.096)	2.475.158.965	(488.281.613)
	10.459.252.883	(659.619.491)	18.745.077.824	(602.468.135)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	-	-	5.708.414.705	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Thương mại Bắc Việt	309.468.500	-	1.193.490.050	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Vinh	5.327.096.750	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại HDT Hạ Long	2.693.825.030	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	5.201.944.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Phòng	3.005.371.200	-	-	-
Các đối tượng khác	4.132.068.061	(307.590.016)	4.883.412.190	(206.238.781)
	20.669.774.341	(307.590.016)	11.785.316.945	(206.238.781)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	264.900.000	-	276.885.000	-
Phải thu về thuế TNCN	87.271.394	-	28.872.230	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1.771.021.068	-	1.342.644.516	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội Quảng Ninh	-	-	241.466.849	-
Phải thu khác	155.587.254	-	681.043.238	-
	2.278.779.716	-	2.570.911.833	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.130.287.828	163.078.321	860.307.527	51.600.611
- Công ty TNHH MTV Thép Cái Lân	69.609.000	-	69.609.000	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Cẩm Phả	87.855.000	26.356.500	87.855.000	43.927.500
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh	55.846.000	-	55.846.000	-
- Các đối tượng khác	773.877.828	136.721.821	503.897.527	7.673.111
	1.130.287.828	163.078.321	860.307.527	51.600.611

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.146.213.059	(844.203.470)	31.106.676.341	(1.674.904.301)
Công cụ, dụng cụ	383.881.689	-	610.616.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.158.900.009	-	807.928.959	-
	20.688.994.757	(844.203.470)	32.525.221.771	(1.674.904.301)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.405.050.177	61.405.050.177
	61.522.861.960	61.522.861.960	61.405.050.177	61.405.050.177

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;

- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Theo đó, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường do thị trường bất động sản tại Quảng Ninh đang sôi động, có khả năng huy động vốn để tiếp tục thực hiện Dự án. Tiến độ triển khai dự kiến như sau:

- + Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và phê duyệt hồ sơ;
- + Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật;
- + Quý II/2019: Thực hiện triển khai thi công công trình.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang hoàn tất các thủ tục điều chỉnh ranh giới, cơ cấu sử dụng diện tích đất của Dự án.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản	122.366.450.852	57.695.133.687
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Cộng Hòa (i)	13.835.921.343	9.571.318.628
Dự án Cấp nước Đào Hà Nam - Thị xã Quảng Yên	-	21.991.160.363
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà (ii)	17.843.585.109	7.958.715.364
Lắp đặt tuyến ống D630 Đá Chồng - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ cấp nước cho thành phố Cẩm Phả (iii)	31.243.276.836	-
Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại phường Hùng Thắng - Hạ Long Quảng Ninh (iv)	8.158.917.123	-
Thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước (v)	8.136.352.211	-
Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi - huyện Hoành Bồ (vi)	8.309.270.615	-
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ Khu xử lý Đông Triều đến cầu Thôn Mai xã Xuân Sơn	6.102.445.031	-
Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400m ³ / giờ, trạm bơm 1 Nhà máy nước Diễn Vọng đảm bảo an toàn cấp nước	4.063.481.551	-
Nâng công suất Nhà máy nước Hải Hà từ 3.000 m ³ / ngày đêm lên 6.000 m ³ / ngày đêm	4.089.147.230	-
Các công trình khác	20.584.053.803	18.173.939.332
Sửa chữa lớn	685.683.929	278.389.694
	<u>123.052.134.781</u>	<u>57.973.523.381</u>

(i): Dự án được đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản.

(ii) Thông tin về dự án xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trạm bơm và khu hồ chứa nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và cấp nước cho 02 khu công nghiệp Nam Tiên Phong và khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 63,4 tỷ đồng.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2018 đến năm 2019.

- Tình trạng của dự án: Dự án đang thi công đồng thời ở tất cả các hạng mục, tuy nhiên do gặp vướng mắc về GPMB do đó tiến độ chậm so với kế hoạch. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020.
- (iii) Lắp đặt tuyến ống D630 Đá Chông - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ cấp nước cho thành phố Cẩm Phả
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục đích xây dựng: Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân thành phố Cẩm Phả; Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch thông qua việc tăng cường sự ổn định lưu lượng và áp lực mạng lưới cấp nước cho thành phố.
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
 - Giá trị công trình theo dự toán: 61,6 tỷ đồng.
 - Thời gian thực hiện: từ quý IV/2018 đến năm 2020.
 - Tình trạng của dự án: Dự án đã nghiệm thu giai đoạn 1 của gói thầu chính là gói thầu cung cấp vật tư, vật liệu và thi công lắp đặt tuyến ống HDPE D630 và đang tiếp tục thi công các hạng mục còn lại.
- (iv) Công trình Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại phường Hùng Thắng
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng mới nhà điều hành để đảm bảo tốt điều kiện làm việc và sinh hoạt của cán bộ điều hành cấp nước cũng như phục vụ công tác giao dịch với khách hàng.
 - Quy mô: Nhà 3 tầng, diện tích 388 m2. Giá trị công trình dự toán: 12,9 tỷ đồng.
 - Công trình đã thi công và dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2020.
- (v) Công trình thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục tiêu công trình: Thử nghiệm giải pháp công nghệ lót ống của hàng Primus Line, cải tạo tuyến ống thép qua cầu Vân Đồn 1,2,3 nhằm đảm bảo khả năng an toàn vận hành các tuyến ống hiện có của Công ty; Đảm bảo an toàn cấp nước, kịp thời bổ sung cấp nước cho huyện Vân Đồn từ thành phố Cẩm Phả và ngược lại; Kết nối mạng lưới TP Cẩm Phả và huyện Vân Đồn, tăng khả năng điều phối cấp nước linh hoạt trên địa bàn.
 - Tổng mức đầu tư: 10,67 tỷ đồng.
 - Dự án đã nghiệm thu giai đoạn 1 và sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2020.
- (vi) Công trình Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi - huyện Hoành Bồ
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục tiêu công trình: Đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch, cải thiện đời sống của nhân dân trong khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn ngân sách huyện Hoành Bồ 1,5 tỷ đồng và vốn huy động khác của Công ty.
 - Tổng mức đầu tư: 13,17 tỷ đồng.
 - Dự án đã thi công và dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2020.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.423.683.867	13.586.188.876
	10.423.683.867	13.586.188.876

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	486.324.425.785	255.088.759.623	1.114.723.868.905	3.465.863.876	1.859.602.918.189
- Mua trong năm	-	6.009.741.545	337.260.000	974.978.950	7.321.980.495
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.502.141.607	49.143.516.417	53.189.075.438	37.290.675	173.872.024.137
- Phân loại lại	(23.116.280.919)	23.116.280.919	-	-	-
- Điều chuyển từ công ty con (*)	1.820.060.054	-	1.532.779.509	-	3.352.839.563
- Quyết toán dự án Đồng Mây	4.488.812.896	(5.837.394.793)	1.348.581.897	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.253.546.145)	(5.570.415.640)	(2.857.357.511)	(107.078.751)	(9.788.398.047)
- Giảm khác	-	-	-	(37.290.675)	(37.290.675)
Số dư cuối năm	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	238.852.598.020	159.102.540.931	655.799.696.798	1.472.950.038	1.055.227.785.787
- Khấu hao trong năm	41.232.709.282	27.556.843.046	72.532.571.674	672.262.500	141.994.386.502
- Phân loại lại	(2.848.224.499)	2.848.224.499	-	-	-
- Điều chuyển từ công ty con (*)	758.424.516	-	434.287.508	-	1.192.712.024
- Quyết toán dự án Đồng Mây	2.271.033.782	(3.194.610.400)	923.576.618	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(863.072.761)	(3.033.047.160)	(2.813.639.652)	(107.078.751)	(6.816.838.324)
- Giảm khác	-	-	-	(2.383.845)	(2.383.845)
Số dư cuối năm	279.403.468.340	183.279.950.916	726.876.492.946	2.035.749.942	1.191.595.662.144
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	247.471.827.765	95.986.218.692	458.924.172.107	1.992.913.838	804.375.132.402
Tại ngày cuối năm	260.362.144.938	138.670.537.155	441.397.715.292	2.298.014.133	842.728.411.518

(*): Nhận điều chuyển tài sản cố định từ Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh theo Quyết định số 01/QĐ-CTN ngày 01/04/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 391.294.782.296 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 437.559.721.840 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
- Mua trong năm	-	-	1.601.622.500	-	-	1.601.622.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.255.182.200)	(40.837.000)	-	(1.296.019.200)
Số dư cuối năm	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	90.000.000	1.437.372.471	1.070.317.944	783.978.075	3.381.668.490
- Khấu hao trong năm	-	-	374.388.660	127.835.048	440.731.455	942.955.163
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.238.501.600)	(40.837.000)	-	(1.279.338.600)
Số dư cuối năm	-	90.000.000	573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.051.000	-	44.426.800	741.723.441	771.581.016	1.588.782.257
Tại ngày cuối năm	31.051.000	-	1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 809.470.980 VND.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	27.348.293.112	19.521.945.679	7.826.347.433	7.826.347.433
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	27.348.293.112	19.521.945.679	7.826.347.433	7.826.347.433
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	33.822.045.767	33.822.045.767	50.077.973.106	33.822.045.767	50.077.973.106	50.077.973.106
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.281.173.983	11.281.173.983	23.167.000.000	11.281.173.983	23.167.000.000	23.167.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	19.898.471.784	19.898.471.784	19.898.475.762	19.898.471.784	19.898.475.762	19.898.475.762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.116.000.000	1.116.000.000	1.530.292.967	1.116.000.000	1.530.292.967	1.530.292.967
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	3.955.804.377	-	3.955.804.377	3.955.804.377
	33.822.045.767	33.822.045.767	77.426.266.218	53.343.991.446	57.904.320.539	57.904.320.539

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	57.004.167.812	57.004.167.812	54.523.756.600	12.297.885.600	99.230.038.812	99.230.038.812
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	225.207.436.385	225.207.436.385	-	19.898.471.784	205.308.964.601	205.308.964.601
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	10.178.913.227	10.178.913.227	3.728.636.700	1.116.000.000	12.791.549.927	12.791.549.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6.357.611.100	6.357.611.100	-	1.526.400.000	4.831.211.100	4.831.211.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	22.290.042.200	700.000.000	21.590.042.200	21.590.042.200
	298.948.128.524	298.948.128.524	80.542.435.500	35.738.757.384	343.751.806.640	343.751.806.640
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.822.045.767)	(33.822.045.767)	(50.077.973.106)	(33.822.045.767)	(50.077.973.106)	(50.077.973.106)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	265.126.082.757	265.126.082.757	30.464.462.394	1.916.711.617	293.673.833.534	293.673.833.534

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					
- Hợp đồng 372/2019-HĐCVĐAT/NHCT300-NSQN ngày 12/06/2019	VND	Thả nổi	Tín chấp	7.826.347.433	-
				7.826.347.433	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					99.230.038.812	57.004.167.812
- Hợp đồng số 409/2019/HĐCVĐAT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	12.867.000.000	-
- Hợp đồng số 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2019	(*)	-	167.885.600
- Hợp đồng số 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2024	(*)	52.427.262.412	53.227.262.412
- Hợp đồng số 726/2018-HĐCVĐADT/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2023	(*)	8.879.019.800	3.609.019.800
- Hợp đồng số 431/2019-HĐCVĐADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	19.634.899.000	-
- Hợp đồng số 429/2019-HĐCVĐADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	5.421.857.600	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					205.308.964.601	225.207.436.385
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Tín chấp	47.421.721.720	52.163.893.892
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đan Mạch số 01/2001/TDNN	VND	6,50%	2021	Tín chấp	3.380.811.978	6.761.619.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Tín chấp	154.506.430.903	166.281.922.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					12.791.549.927	10.178.913.227
- - Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	9.062.913.227	10.178.913.227
- - Hợp đồng số 03/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	3.728.636.700	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long					4.831.211.100	6.357.611.100
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	4.831.211.100	6.357.611.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					-	200.000.000
- Hợp đồng số 008.HĐTD.2.010.16 ngày 25/1/2016	VND	Thả nổi	2022	(*)	-	200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					21.590.042.200	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900091 ngày 30/01/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	6.856.000.000	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900596 ngày 27/06/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	14.734.042.200	-
					343.751.806.640	298.948.128.524
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(50.077.973.106)	(33.822.045.767)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					293.673.833.534	265.126.082.757

(*): Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	13.779.356.310	13.779.356.310	5.470.526.726	5.470.526.726
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng số 1 Quảng Ninh	2.288.116.000	2.288.116.000	2.370.822.734	2.370.822.734
Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước Vinaconex	1.075.522.574	1.075.522.574	1.466.439.918	1.466.439.918
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng BHI	48.532.586	48.532.586	2.586.335.086	2.586.335.086
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ĐTA Việt Nam	799.538.804	799.538.804	799.538.804	799.538.804
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	13.799.119.699	13.799.119.699	-	-
Các khoản khác	23.620.890.533	23.620.890.533	22.331.985.630	22.331.985.630
	55.411.076.506	55.411.076.506	35.025.648.898	35.025.648.898



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.384.276.447	12.355.362.967	7.947.732.755	-	8.791.906.659
Thuế thu nhập cá nhân	-	131.623.977	1.284.366.044	1.280.698.244	-	135.291.777
Thuế tài nguyên	-	614.811.291	7.817.427.961	7.803.998.052	-	628.241.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.919.685.190	2.919.685.190	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.558.663.452	79.845.404.367	79.461.330.289	-	6.942.737.530
- Phí dịch vụ môi trường	-	471.592.238	2.014.097.332	1.976.578.162	-	509.111.408
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	-	102.231.598	86.743.591	-	15.488.007
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.087.071.214	76.819.373.411	76.488.306.510	-	6.418.138.115
- Lệ phí trước bạ xe ô tô	-	-	7.260.000	7.260.000	-	-
- Phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	886.442.026	886.442.026	-	-
	-	11.689.375.167	104.222.246.529	99.413.444.530	-	16.498.177.166

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.780.571.375	1.842.581.076
Phải trả về xây dựng cơ bản theo quyết toán, chưa có hóa đơn	140.218.983	3.142.711.484
	<u>1.920.790.358</u>	<u>4.985.292.560</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	494.401.915	30.480.129
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh	902.693.430	-
Phải trả về phí thoát nước	737.019.400	98.294.772
Phải trả Ngân sách Nhà nước dự án Đồng Mây	330.400.000	330.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.234.752.485	33.140.777.528
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco (*)	136.800.000	3.382.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	335.418.720	564.379.424
	<u>19.171.485.950</u>	<u>37.546.831.853</u>

(*): Các khoản tiền nhận trước từ cán bộ nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo các thỏa thuận được ký kết từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 91/BB-HĐQT ngày 18/04/2018, Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền nhận trước từ người mua này. Trong năm, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 VND.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	402.951.789.959	105.364.150.434	20.237.297.104	39.928.737.845	-	568.481.975.342
Tăng vốn trong năm trước	105.364.140.041	(105.364.140.041)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.120.338.340	-	47.120.338.340
Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Hoàn trả nguồn vốn Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(330.400.000)	(330.400.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.989.310.677)	-	(5.989.310.677)
Chia cổ tức	-	-	-	(33.939.427.168)	-	(33.939.427.168)
Số dư cuối năm trước	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	47.120.338.340	20.669.600.000	596.343.175.837
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.852.304.933	-	51.852.304.933
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.874.604.492)	-	(19.874.604.492)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.245.733.848)	-	(27.245.733.848)
Số dư cuối năm nay	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	51.852.304.933	20.669.600.000	601.075.142.430

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018		47.120.338.340
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	42,18%	19.874.604.492
Chi trả cổ tức	57,82%	27.245.733.848

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.930.000	96,16	488.805.930.000	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	508.315.930.000	100,00	508.315.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	508.315.930.000	402.951.789.959
- Vốn góp tăng trong năm	-	105.364.140.041
- Vốn góp cuối năm	508.315.930.000	508.315.930.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	33.140.777.528	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	27.245.733.848	33.939.427.168
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	27.245.733.848	33.939.427.168
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	44.151.758.891	798.649.640
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	44.151.758.891	798.649.640
- Số dư cuối năm	16.234.752.485	33.140.777.528

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	20.237.297.104
	20.237.297.104	20.237.297.104

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trần xá lữ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	303.580.976	303.580.976
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy	578.670.732.633	530.317.731.947
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	6.432.488.439	6.942.947.374
Doanh thu nước uống tinh khiết	1.688.368.757	2.219.002.146
Doanh thu khác	1.986.507.915	2.689.125.597
Tổng	588.778.097.744	542.168.807.064
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước máy	439.753.261.411	404.911.949.549
Giá vốn phát triển mạng lưới nước	6.049.501.425	6.487.162.673
Giá vốn nước uống tinh khiết	1.735.812.082	1.894.919.651
Giá vốn hoạt động khác	1.138.601.529	2.644.002.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	844.203.470	1.674.904.301
Tổng	449.521.379.917	417.612.938.898
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.904.488	47.233.000
	21.904.488	47.233.000
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.077.509.684	21.541.533.774
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.288.027.630	-
	24.365.537.314	21.541.533.774

15 - C
19
HỮU HẠ
11 TOA
3C
11 - TP

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	159.475.658
Chi phí nhân công	159.374.204	198.697.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.412.459	379.865.958
Chi phí khác bằng tiền	1.690.000	74.401.002
	355.476.663	812.439.746

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.522.820.392	3.169.128.214
Chi phí nhân công	19.145.547.119	20.914.451.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.602.030.264	4.781.556.266
Thuế, phí và lệ phí	4.059.885.308	2.354.150.818
Chi phí dự phòng	158.502.591	265.367.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.171.151.507	1.070.734.158
Chi phí khác bằng tiền	14.896.599.411	12.963.268.190
	52.556.536.592	45.518.656.464

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền bồi thường thu hồi đất Xí nghiệp Bãi Cháy từ Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành	-	3.863.523.636
Thu tiền đền bù, phạt vi phạm hợp đồng	-	323.873.000
Tiền nhận tài trợ Đại hội cấp nước miền Bắc	-	1.177.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư lỗi thời, kém phẩm chất	304.099.000	-
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB cảnh quan khu vực công khu di tích lịch sử Quốc gia nhà Trần	3.762.719.000	-
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để di chuyển các tuyến ống cải tạo mở rộng đường 326	1.536.788.000	-
Các khoản khác	130.350.996	88.013.159
	5.733.956.996	5.452.409.795

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.966.542.169	2.012.768.539
Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước miền Bắc	-	1.193.631.745
Các khoản bị phạt	80.962.334	247.237.547
Các khoản khác	479.856.339	155.411.834
	3.527.360.842	3.609.049.665

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.207.667.900	58.573.831.312
Các khoản điều chỉnh tăng	155.543.434	247.237.547
- Chi phí không hợp lệ	155.543.434	247.237.547
Thu nhập chịu thuế TNDN	64.363.211.334	58.821.068.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	12.872.642.267	11.764.213.772
Thuế TNDN được giảm	(517.279.300)	(310.720.800)
- Chi cho lao động nữ	(517.279.300)	(310.720.800)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>12.355.362.967</u>	<u>11.453.492.972</u>
Giảm số thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước từ dự án Toà nhà chung cư Quawaco do hoàn trả lại các khoản nhận tiền trước	-	(65.142.546)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.384.276.447	4.975.865.729
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.947.732.755)	(11.979.939.708)
	<u>8.791.906.659</u>	<u>4.384.276.447</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.852.304.933	47.120.338.340
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.852.304.933	47.120.338.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.831.593	43.826.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.020</u>	<u>1.075</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.322.264.015	42.705.096.255
Chi phí nhân công	204.383.135.531	187.591.712.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.389.419.785	150.735.161.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.658.855.302	37.859.017.315
Chi phí khác bằng tiền	47.145.795.311	30.499.107.378
Tổng	<u>501.899.469.944</u>	<u>449.390.094.406</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.784.789.919	-	30.198.833.858	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.738.032.599	(659.619.491)	21.315.989.657	(602.468.135)
	31.522.822.518	(659.619.491)	51.514.823.515	(602.468.135)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	351.578.154.073	298.948.128.524
Phải trả người bán, phải trả khác	74.582.562.456	72.572.480.751
Chi phí phải trả	1.920.790.358	4.985.292.560
	428.081.506.887	376.505.901.835

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	18.784.789.919	-	-	18.784.789.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.078.413.108	-	-	12.078.413.108
	30.863.203.027	-	-	30.863.203.027
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	30.198.833.858	-	-	30.198.833.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.713.521.522	-	-	20.713.521.522
	50.912.355.380	-	-	50.912.355.380

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	57.904.320.539	100.316.431.468	193.357.402.066	351.578.154.073
Phải trả người bán, phải trả khác	74.582.562.456	-	-	74.582.562.456
Chi phí phải trả	1.920.790.358	-	-	1.920.790.358
	134.407.673.353	100.316.431.468	193.357.402.066	428.081.506.887
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	33.822.045.767	123.491.648.040	141.634.434.717	298.948.128.524
Phải trả người bán, phải trả khác	72.572.480.751	-	-	72.572.480.751
Chi phí phải trả	4.985.292.560	-	-	4.985.292.560
	111.379.819.078	123.491.648.040	141.634.434.717	376.505.901.835

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	107.890.728.612	75.440.541.626

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	55.260.703.063	25.317.482.540

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế. Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số vốn Nhà nước phát hành thêm là 105.364.150.434 VND tương đương 10.536.415 cổ phần, tổng phần vốn Nhà nước tại thời điểm trên là 48.805.930 cổ phần tương ứng 96,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 12/04/2019, UBND tỉnh Quảng Ninh đã điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh sang ngày 31/12/2018 để đảm bảo thời gian công bố giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần theo quy định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm 31/12/2018 làm cơ sở cho việc xác định giá khởi điểm thoái vốn.

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh ("Công ty Yên Lập") được thành lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp của Công ty là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty Yên Lập. Ngày 29/01/2013, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m² đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động từ thời điểm này. Theo đó, hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chuyển vốn cho Công ty. Để thuận tiện cho việc thực hiện thủ tục giải thể Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập, ngày 09/10/2018, Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng phần vốn góp còn lại của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam tại Công ty Yên Lập, nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Yên Lập lên 100%. Ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT thông qua quyết định giải thể Công ty Yên Lập. Trong năm 2019, Công ty Yên Lập đã hoàn tất thủ tục giải thể, điều chuyển tài sản cố định về Công ty và hoàn trả lại phần vốn góp còn lại sau khi thanh toán các khoản nợ.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con	3.352.839.563	-
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Công ty con		
+ Nguyên giá	3.352.839.563	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	1.192.712.024	-
Thu hồi vốn góp bằng tiền	480.499.831	-
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Công ty con	480.499.831	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	401.137.000	517.700.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.555.738.900	1.797.569.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị